

GIẢI KHUYẾN-HỌC KỲ XXVI-2014

CHƯƠNG TRÌNH TỔNG QUÁT

TIỂU HỌC 5

I. VĂN:

A. Tục ngữ, ca dao, thành ngữ, danh ngôn.

Học 8 câu tục ngữ, 5 câu ca dao, 4 câu thành ngữ, 2 câu danh ngôn.

B. Ngữ vựng:

Học một số ngữ vựng thông thường, gần gũi hằng ngày, giới hạn trong chủ đề:

1. Hương vị.
2. Tính chất, trạng thái.
3. Sinh hoạt gia đình.
4. Các món ăn.
5. Sinh hoạt tại trường học:
 - a. Dụng cụ học sinh.
 - b. Dụng cụ lớp học.
 - c. Nhân viên nhà trường.
6. Sinh hoạt nơi công cộng.
7. Thể thao:

Môn thể thao theo đội.

C. Từ đồng nghĩa, phản nghĩa:

1. Đồng nghĩa: Học 5 từ đơn và 5 từ ghép.
2. Phản nghĩa: Học 5 từ đơn và 5 từ ghép.

D. Học thuộc lòng:

Học thuộc lòng 4 bài ngắn và hiểu rõ nội dung của từng bài.

E. Tập đặt câu:

Tập đặt câu với những từ cho sẵn.(2 và 3 mệnh đề)

II. LỊCH SỬ:

1. Hai Bà Trưng.
2. Bà Triệu.
3. Ngô Quyền.
4. Bùi Thị Xuân.
5. Lương Thế Vinh (ông Trạng bình dân).
6. Nguyễn Hiền (thần đồng đỗ Trạng).
7. Lê Phụng Hiểu (nhỏ cây đánh quân địch).
8. Lê Văn Khôi (tay không đánh cộc).

III. ĐỊA LÝ

1. Hình thể nước Việt Nam, các nước giáp giới.
2. Tên sông, núi tiêu biểu cho mỗi miền.
3. Núi.
4. Địa lý Biên Đông: Bờ biển và các đảo lớn, quần đảo.
5. Bản Đồ Việt Nam.

GIẢI KHUYẾN-HỌC KỲ XXVI-2014
TÀI LIỆU HỌC THI
TIỂU HỌC 5

I. VĂN

A. Tục ngữ, Ca dao, Thành ngữ, Danh ngôn.

1. Tục ngữ:

- a. Ghét cửa nào trời trao của ấy .
- b. Tiên học lễ, hậu học văn.
- c. Có học phải có hạnh.
- d. Nói có sách, mách có chứng.
- e. Hợp quần gây sức mạnh.
- f. Không thầy đố mày làm nên.
- g. Công cha, nghĩa mẹ, ơn thầy.
- h. Cha muốn cho con hay, thầy muốn cho trò khá.

Câu hỏi gợi ý:

1. Câu tục ngữ nào nhắc nhở chúng ta muốn nói điều gì phải có bằng chứng?
2. Câu tục ngữ nào khuyên chúng ta nên đoàn kết để đưa đến thành công?

2. Ca dao:

- a. Có đi có lại mới toại lòng nhau,
Công bằng là đạo người ta ở đời.
- b. Bàu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.
- c. Lên non mới biết non cao,
Nuôi con mới biết công lao mẹ hiền.
- d. Có tiền thì hậu mới hay,
Có trồng cây đức mới dày nền nhân.
- e. Con cô, con cậu thì xa,
Con chú, con bác thật là anh em.

Câu hỏi gợi ý:

1. Câu ca dao nào nhắc nhở chúng ta về tình thương yêu đồng bào cùng một nước?
2. Câu ca dao “Lên non mới biết non cao, nuôi con mới biết công lao mẹ hiền” cho chúng ta biết điều gì?

3. Thành ngữ:

- a. Miệng ăn núi lở.
- b. Như vẹt nghe sấm.
- c. Nhiều no, ít đủ.
- d. Cũ người, mới ta.

Câu hỏi gợi ý:

1. Thành ngữ nào ý nói “cho dù của cải có đến bao nhiêu, ngồi không ăn cũng hết”?
2. Thành ngữ “Nhiều no, ít đủ” có nghĩa là gì ?

4. Danh ngôn:

- a. “Nếu bệ hạ muốn hàng giặc, xin hãy chém đầu thần trước đã” – (Trần Hưng Đạo)
- b. “Đem đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân mà thay cường bạo” – (Nguyễn Trãi).

B. Ngữ vựng:

1. Hương vị:

- Cay, đắng, ngọt, bùi, chua, mặn, thơm, thú vị (thối), hôi, tanh.

Câu hỏi gợi ý:

1. Khi ăn tiêu, ớt hay gừng thường có vị _____ ?
2. Đường có vị gì?

2. Tính chất, trạng thái:

- a. Cứng, mềm, dẻo, dai, đặc, lỏng, nhão.
- b. Nóng, lạnh, nguội, ẩm, khô, ẩm, ướt.

Câu hỏi gợi ý:

1. Mùa đông thường _____ và mùa hè thường _____.

3. Sinh hoạt gia đình:

- Giúp đỡ (cha mẹ), sửa soạn (bữa ăn), dọn dẹp (nhà cửa).
- Lau chùi (bàn thờ, bàn ghế), xếp (quần áo), rửa (chén, ly, tách).
- Tổ chức (đi chơi xa, cắm trại, đi công viên), thăm viếng (ông bà, họ hàng)
- Hỏi han (trong lớp học, công việc làm), họp mặt (gia đình).
- Ngày lễ (Phật Đản, Giáng Sinh,...), ngày Tết (Trung Thu, Dương lịch, Nguyên Đán), ngày giỗ (tổ tiên, ông bà).

Câu hỏi gợi ý:

1. Vào ngày tết _____ các em được ăn bánh, kẹo và ca hát cùng rước lồng đèn.
2. Sau khi đi học về, mẹ thường hay _____ em những việc trong lớp học.

4. Các món ăn:

- Cơm, canh, xào, kho, chiên, rang, nướng, muối (dưa, cà ...)
- Phở, mì, bún, chả, bún mọc, bún bò Huế, bún riêu, miến ...
- Bánh dày, bánh chưng, bánh xèo, bánh bèo, bánh đa, bánh tráng

Câu hỏi gợi ý:

1. Trong các món ăn: mì, bún, phở, chả, bún mọc, món ăn nào thịnh hành nhất tại hải ngoại?
2. Bánh dày, bánh chưng thường được dùng trong dịp nào?

5. Sinh hoạt tại trường học:

a. Dụng cụ học sinh:

- Túi đeo lưng, quyển sách, quyển vở, bút chì, bút mực, thước kẻ, cục gôm...
- Bảng đen, bài học, bài làm, bài thi, bài kiểm, phiếu điểm, sổ liên lạc....
- Thời khóa biểu lớp học.

Câu hỏi gợi ý:

1. Khi đi học, em đeo cái gì để đựng sách vở?
2. Mỗi tháng nhà trường thường gửi phiếu gì về nhà để cha mẹ ký tên?

b. Dụng cụ lớp học:

- Bảng viết, phấn, khăn lau bảng...
- Bàn, ghế, thời khóa biểu của lớp học, bản đồ,...
- Tài sản của nhà trường.

Câu hỏi gợi ý:

1. Chúng ta phải giữ gìn _____ của nhà trường.
2. Trong lớp em có một cái _____ thật to ở cuối lớp học.

c. Nhân viên nhà trường:

- Ông hiệu trưởng (đứng đầu ngôi trường), phó hiệu trưởng (phụ tá cho ông hiệu trưởng), giám học (kiểm soát bài vở và ra đề thi) tổng giám thị (giữ gìn trật tự trong trường), thầy, cô giáo (dạy các em học).
- Nhân viên văn phòng (thư ký, thư ký kế toán), huấn luyện viên.
- Người gác đàn.
- Hội phụ huynh học sinh (PTA).

Câu hỏi gợi ý:

1. Đứng đầu một ngôi trường là _____?
2. Thầy, cô giáo chuyên dạy học sinh về các môn thể dục, thể thao còn được gọi là _____?

6. Sinh hoạt nơi công cộng:

- Công sở, bưu điện, ngân hàng, bệnh viện, phố xá, rạp hát, công viên, thư viện, viện bảo tàng, nhà hàng, bãi biển.
- Giữ gìn tài sản và vệ sinh chung.
- Không xả rác, khạc nhổ bừa bãi.
- Kính trên nhường dưới.
- Giữ gìn trật tự công cộng
- Không làm ồn ào, huyên náo.

Câu hỏi gợi ý:

1. Khi vào _____ ta không nên nói chuyện ồn ào.
2. _____ là nơi để chữa bệnh và chăm sóc bệnh nhân.

7. Thể thao:

Các môn chơi theo đội:

- Bóng rổ (basketball): nhồi, chuyền, bắn.
- Bóng chuyền (volleyball): giao, chuyền, đập, đỡ.
- Bóng đá, bóng tròn, túc cầu (soccer): đá, lừa, chụp (bắt), đội đầu.
- Bóng chày, dĩa cầu (baseball): chày, quất, chụp, chuỗi (chui).
- Bóng bầu dục (football): đá, ôm úi, húc, nhào, ném.
- Bóng nước (water polo): chuyền, bơi, nhòai tới, giành banh.

C. Từ đồng nghĩa, phản nghĩa:

1. Đồng nghĩa:

- Mũ = nón.
- Dù = ô.
- Ngấn = cụt.
- Lùn = thấp.
- ly = cốc
- Nhà thương = bệnh viện.
- Hội nhập = hòa vào.
- Tái ngộ = gặp lại.
- Tinh khiết = trong sạch.

- Âm u = u âm

2. Phản nghĩa:

- Khô / ướt.
- Lạnh / nóng.
- Nắng / mưa.
- Tươi / héo .
- Đẹp / xấu.
- Cần kiệm / phung phí.
- Quá khứ / tương lai.
- Sum họp / phân ly.
- Lụt lội / hạn hán.
- Lạnh lẽo / nóng nực.

D. Học thuộc lòng:

1. Biết ơn cha mẹ.

Mẹ cha cuộc bầm cày sâu.
Nuôi con ăn học, ngày sau nên người.
Công ơn to tựa biển trời,
Làm con phải nhớ suốt đời đừng quên.
(Hoài Bắc)

Câu hỏi gợi ý:

1. Mẹ cha làm việc như thế nào?
2. Làm con chúng ta phải như thế nào?

2. Tan học.

Chiều nay trống học vừa tan,
Cổng trường rộng mở, thả đàn bướm bay.
Từng đoàn em bé thơ ngây,
Miệng cười hớn hở, dắt tay nhau về.
(Trung Phương)

Câu hỏi gợi ý:

1. Trống học tan vào lúc nào?
2. Cổng trường thì -----?

3. Ngồi trong lớp.

Em ngồi trong lớp nghiêm trang,
Em không quay dọc, quay ngang cười đùa.
Học hành chăm chỉ ganh đua,
Mai sau khôn lớn, không thua kém người.
(Nguyễn Hữu Bào)

Câu hỏi gợi ý:

1. Em ngồi trong lớp học như thế nào?
2. Em học hành ra sao?

4. Biển, Núi, Hồ Ao

Biển Xanh chẳng có bến bờ,
Non cao chót vót, mây mờ đầu non.
Hồ to, ao nhỏ con con,
Sông dài, dòng suối chảy tuôn tháng ngày.
(Hoài Bắc)

Câu hỏi gợi ý:

1. Mây mờ ở đâu?
2. Sông ngắn hay dài?

E- Tập đặt câu:

Tập đặt câu với những từ cho sẵn.(2 và 3 mệnh đề)

Thí dụ : đặt câu với từ hoa Hồng, trái Bơ.

-Em rất thích hoa Hồng vì loại hoa này có mùi thơm.

-Mẹ em thích ăn trái bơ vì chất béo trong loại trái này tốt cho cơ thể, và mẹ cũng khuyên chúng em nên ăn thường xuyên.

II. LỊCH SỬ:

Khái quát về lịch sử Việt Nam

Lịch sử Việt Nam trải dài hơn 4,000 năm và ta có thể chia làm 5 thời đại như sau:

- a. Thời đại dựng nước: từ nguồn gốc dân tộc đến nhà Triệu.
- b. Thời đại Bắc thuộc: từ nhà Hán đến đầu nhà Ngô.
- c. Thời đại tự chủ: từ nhà Ngô đến nhà Nguyễn.
 - Thời đại thuộc Minh: từ 1407-1427.
 - Thời đại Lê trung hưng: từ Hậu Lê đến các vua đầu nhà Tây Sơn (1438-1789).
- d. Thời đại Pháp thuộc: từ năm 1862 đến năm 1945.
- e. Thời cận đại và hiện đại: từ 1945 đến ngày nay.

Trong suốt dòng lịch sử, tổ tiên của chúng ta đã đem hết tâm sức để xây dựng, mở mang, gìn giữ và bảo vệ đất nước. Học lịch sử là để biết cái hay, cái dở của người xưa, nhất là biết những công lao và sự hy sinh của tiền nhân đã cống hiến cho tổ quốc, rồi từ đó chúng ta mới mến mộ, thương yêu, quý trọng những di sản của cha ông để lại mà chúng ta là con cháu phải có bổn phận gìn giữ và tiếp nối.

1. Hai Bà Trưng – (Trưng Trắc, Trưng Nhị)

Nhà Đông Hán cử Tô Định sang làm thái thú quận Giao Chỉ. Sự cai trị của Tô Định rất ác độc nên Thi Sách tìm cách chống lại và bị bắt giết. Vợ Thi Sách là Trưng Trắc cùng em là Trưng Nhị phát cờ khởi nghĩa đánh đuổi được Tô Định về Tàu.

Hai bà lên ngôi (năm 40), đóng đô ở Mê Linh lấy hiệu là Trưng Nữ Vương. Được hơn 1 năm (41), nhà Hán lại sai Mã Viện đem quân sang đánh nước ta. Vì quân Tàu quá đông, nên hai Bà thua trận và nhảy xuống sông Hát tuần tiết (43). Hiện nay vẫn còn đền thờ hai Bà ở làng Đồng Nhân, gần Hà Nội và hàng năm đến ngày mùng 6 tháng 2 âm lịch, dân ta thường tổ chức lễ tưởng niệm hai Bà.

Câu hỏi gợi ý:

1. Chính sách cai trị của Tô Định đối với dân ta ra sao?
2. Thi Sách là ai? Và tại sao bị Tô Định giết chết?

2. Bà Triệu – Triệu Thị Trinh

Sau khi nhà Đông Hán mất, nước ta bị nhà Đông Ngô đô hộ. Thứ sử Lục Dận rất tàn bạo, cướp bóc, vợ vét của cải và cai trị dân ta rất hà khắc. Năm 248, ở huyện Nông Cống (Thanh Hóa) có bà Triệu Thị Trinh (còn gọi là Triệu Trinh Nương), cùng anh là Triệu Quốc Đạt dấy quân chống lại nhà Ngô. Khi ra trận bà thường mặc áo giáp vàng, ngồi trên lưng voi một ngà để điều khiển quân sĩ. Bà được tướng sĩ kính phục và tôn là Nhụy Kiều Tướng quân (còn gọi là Lệ Hải Bà Vương). Bà chống nhau với giặc hết sức mãnh liệt và sau 6 tháng cầm cự vì sức yếu, thế cô Bà lui binh đến Bồ Điền rồi rút kiếm tự tử, năm ấy mới 23 tuổi. Hiện nay ở làng Bồ Điền, tỉnh Thanh Hóa còn đền thờ Bà.

Câu hỏi gợi ý:

1. Bà Triệu tên thật là gì? Và được binh sĩ tôn là gì?
2. Bà Triệu khi ra trận thường hay mặc quần áo như thế nào?

3. Ngô Vương – Ngô Quyền.

Năm 923, nhà Nam Hán sai Lý Tiến sang làm thứ sử Giao Châu. Năm 931, Dương Diên Nghệ huy động dân chúng đánh đuổi được quân Nam Hán ra khỏi nước rồi tự xưng là Tiết Độ Sứ. Được 6 năm thì bị tùy tướng là Kiều Công Tiễn giết để cướp ngôi.

Ngô Quyền người làng Dương Lâm, huyện Phú Thọ tỉnh Sơn Tây, vừa là tướng, vừa là rể của Dương Diên Nghệ, khi hay tin lập tức đem quân đánh và giết được Kiều Công Tiễn. Khi bị vây đánh, Tiễn cho người sang Tàu cầu cứu. Vua nhà Hán sai thái tử Hoàng Tháo đem đại binh sang đánh nước ta qua ngã sông Bạch Đằng.

Ngô Quyền cho người lấy cọc gỗ với đầu bịt sắt nhọn đem cắm ở lòng sông. Chờ khi thủy triều lên, ông cho quân dùng thuyền nhỏ để khiêu chiến, đánh cầm chừng rồi bỏ chạy dụ cho giặc rượt theo, tới chỗ có cọc nhọn thì đúng lúc nước rút, thuyền giặc bị đâm thủng và chìm. Quân ta từ trên bờ và dưới nước cùng nhau phản công mãnh liệt. Quân Nam Hán bị tiêu diệt, thái tử Hoàng Tháo bị bắt và bị giết. Ngô Quyền lên ngôi năm 939, lấy niên hiệu là Ngô Vương, đóng đô ở thành Cổ Loa (Phúc Yên) và mất năm 944.

Câu hỏi gợi ý:

1. Ai đã giết Dương Diên Nghệ?
2. Ngô Quyền và Dương Diên Nghệ có liên hệ gì với nhau không?

4. Bùi Thị Xuân.

Bùi Thị Xuân là vợ của Trần Quang Diệu, một danh tướng của triều Tây Sơn. Khác với phụ nữ thường, bà tinh thông võ nghệ và rất can đảm. Thường thường, bà theo chồng ra trận, chém tướng, đoạt thành lập nên công lớn. Cũng lắm khi chính bà cầm quân xông pha nơi chiến trường, khiến cho quân địch phải khâm phục. Khi Chúa Nguyễn đánh chiếm được Phú Xuân là kinh thành của Tây Sơn, bà cùng vua Quang Toàn rút binh về phía Bắc. Bà dẫn quân đánh thành Trấn Ninh. Đánh mãi không được, vua muốn rút lui nhưng bà nài nỉ xin vua ở lại quyết hạ cho được thành.

Bỗng có tin đồn thủy quân Tây Sơn bị Chúa Nguyễn phá tan. Quân sĩ khiếp sợ, bỏ chạy tán loạn. Bà vẫn tinh táo đốc chiến cho đến cùng rồi mới tháo lui. Về sau, các đạo quân Tây Sơn đều bị tan vỡ. Bà và con bị bắt và bị giết. Trước khi chết bà vẫn tươi cười khiến nhiều người phải kính phục.

Câu hỏi gợi ý:

1. Bà Bùi Thị Xuân tinh thông về gì?
2. Bà hay theo chồng đi đâu?

5. Lương Thế Vinh (ông Trang bình dân).

Lương Thế Vinh quê ở làng Cao Hương, tỉnh Nam Định. Lúc còn nhỏ ông đã tỏ ra rất thông minh. Có người bỏ trái bưởi vào hố sâu rồi đổ lấy lên được. Đám trẻ ngơ ngẩn, không biết làm sao. Ông chạy đi múc nước đổ vào hố cho bưởi nổi lên mà lấy.

Lớn lên ông học đầu như đó, chúng bạn kính phục. Năm 23 tuổi, ông thi đỗ Trạng Nguyên, vua giao cho ông soạn các văn thư giao thiệp với Tàu. Người Tàu phải phục nước Nam có tay văn chương giỏi. Thời gian sau, ông được cử đi sứ sang Tàu, ông ứng đối hoạt bát. Vua Tàu lại khen ông và khen cả nước Nam. Khi về trí sĩ, ông thường mặc áo vải, ăn cơm rau, đi chơi với người trong làng, không phân biệt sang hèn.

Một hôm ông huyện đi ngang qua, các người đang ngồi chơi với ông đều tản ra để một mình ông đang ở trong quán bên lề đường. Ông huyện sai lính vào quán bắt phu khiêng vông. Lính không biết ông là ai, bắt ông ra khiêng, ông cũng ghé vai khiêng. Đi được một quãng đường, ông gặp người làng và nhờ người đó nhắn bảo với các học trò ông ra khiêng vông thay ông. Quan huyện nghe thế nhận ra ông, nháy mắt xuống đất sụp lạy xin lỗi. Ông sẵn lòng tha cho và khuyên quan huyện từ đây về sau đừng cậy thế mà bắt nạt dân nữa. Lương Thế Vinh quả là một ông Trang bình dân.

Câu hỏi gợi ý:

1. Lương Thế Vinh lúc nhỏ, có người thử tài ông như thế nào?
2. Ông thi đậu Trạng Nguyên hồi mấy tuổi?

6. Nguyễn Hiền (thần đồng đỗ Trạng).

Nguyễn Hiền người tỉnh Nam Định. Lên 6 tuổi, ông tới lui nơi chùa học chữ với các sư. Mới 11 tuổi, kinh sử lầu thông, văn chương xuất chúng. Bao nhiêu người học giỏi đến tận nhà thử tài ông cũng đều bái phục. Ông nổi tiếng là thần đồng.

Năm 12 tuổi, ông thi đỗ Trạng Nguyên. Vua thấy tuổi nhỏ mà tài cao, bèn vời đến và hỏi ông học với ai. Ông đáp “Không có học với ai cả, chỉ học một mình, chữ nào không biết thì vào chùa hỏi nhà sư”. Vua thấy ông nói năng chưa có phép tắc, cho về làng 3 năm để học lễ. Được ít lâu, sứ Tàu sang viếng nước ta, đến biên giới sứ dừng lại đưa qua một bài thơ đó cả nước Nam giảng. Nếu không ai giảng được, sứ sẽ trở về không sang nữa. Trong nước từ quan đến các người học giỏi không ai hiểu rõ ý nghĩa bài thơ ấy là gì. Trong lúc bối rối, vua chợt nhớ đến Nguyễn Hiền nên sai người đi triệu. Ông nhất định không tới, nói rằng: “Trước đây, nhà vua bảo ta không biết lễ. Hôm nay chính nhà vua không biết lễ?”.

Vua phải sai sắm xe ngựa, lễ vật đến rước ông mới chịu đi. Đến triều, ông xem qua bài thơ, không cần suy nghĩ cầm bút viết ngay lời giải, sứ Tàu khen phục là tài. Ông được phong làm quan, sau làm đến chức Thượng Thư. Lúc chết, vua cho lập đền thờ và cấp ruộng để cúng giỗ. Nguyễn Hiền thật là một thần đồng hay chữ.

Câu hỏi gợi ý:

1. Lúc nhỏ ông Nguyễn Hiền nổi tiếng thế nào?
2. Tại sao vua không phong cho ông làm quan?

7. Lê Phụng Hiểu (nhỏ cây đánh quân địch).

Lê Phụng Hiểu người làng Bạng Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Người to lớn, vạm vỡ, râu ria xồm xoàm, khoẻ mạnh phi thường. Ông là người giỏi võ, thuở trẻ trung một mình áp đảo đa số trai tráng trong làng, khiến họ khuất phục và nghe theo sự sắp đặt của ông.

Vua Lý Thái Tổ nghe tiếng cho vời ông đến phong ngay chức Võ Vệ Tướng quân. Đến khi vua mất, Thái Tông lên ngôi. Có 3 vị Vương đem binh đến trước cửa cung đình cướp ngôi. Vua

Thái Tông lo sợ, Phụng Hiều một mình xông ra vùng kiếm chém một Vương ngã ngay xuống đất, hai Vương kia hoảng sợ bỏ chạy. Về sau, quân Chiêm Thành sang quay nhiều, Phụng Hiều lại giúp vua Lý Thái Tông phá tan quân Chiêm. Để thưởng công, nhà vua cho phép ông đứng trên núi Băng Sơn ném đao xuống, hễ đao rơi đến đâu thì cho lấy đất đến đó. Ông ném được đao rất xa, tính được hơn ngàn mẫu đất.

Câu hỏi gợi ý:

1. Lê Phụng Hiều là người như thế nào?
2. Ông giúp vua được những công việc nào?

8. Lê Văn Khôi (tay không đánh giặc).

Lê Văn Khôi tên thật là Nguyễn Hữu Khải người tỉnh Cao Bằng. Nhờ có sức khỏe lạ thường, lại thêm can đảm nên Tả Quân Lê Văn Duyệt nhận làm con nuôi và cho đổi theo họ Lê.

Lúc bấy giờ tại Gia Định, Tả Quân có một chuồng nuôi cạp. Nhân dịp sứ thần Xiêm sang viếng nước ta. Tả Quân muốn khoe tài giỏi của Khôi, nên bày ra trận người đấu võ với cạp. Sân đấu võ đặt ngay cạnh chuồng, lệnh truyền cho thả cạp ra. Khi ra tới ngoài, cạp liền nhảy vào lấy Khôi. Khôi tránh né rồi sẵn gậy sắt ở tay đánh cạp một cái nhào xuống đất chết ngay. Sứ thần vừa hoan hô thì Tả Quân quát lên bảo bắt Khôi đem đi chém. Sứ thần lấy làm lạ đưa mắt hỏi, Tả Quân cho biết võ sĩ phải bắt sống hổ chứ không được đánh chết. Khôi lạy lục xin tha, sứ thần cũng nói giúp vào, Tả quân cho phép đấu lại.

Một con cạp khác trong chuồng lại được thả ra. Khôi nhảy tới, nhảy lui tránh né, cạp vồ hụt mãi. Lừa thế Khôi đá cạp ngã lăn ra và nhảy lên lưng, đè mạnh, lấy dây trói lại đem nộp. Sứ thần hết sức khen ngợi và hỏi tên họ, chức tước của võ sĩ. Tả quân cười đáp: “Bọn tiểu tốt của tôi chưa có chức tước gì cũng đều vậy cả, có gì đáng lạ đâu”. Sứ thần lấy làm thán phục và kính nể dân ta.

Câu hỏi gợi ý:

1. Tại sao Khôi được Tả quân Lê Văn Duyệt nhận làm con nuôi?
2. Khi sứ thần của nước Xiêm sang viếng nước ta, Tả quân bày ra cuộc vui gì?

III. ĐỊA LÝ

1. Hình thể nước Việt Nam, các nước giáp giới.

Việt Nam là một quốc gia nằm ở Đông Nam Châu Á, có phần đất liền trải dài từ kinh tuyến 102°8' Đông đến 109°27' Đông và từ vĩ tuyến 8°27' Bắc đến 23°23' Bắc. Diện tích đất liền vào khoảng 331.698 km². Biên giới Việt Nam giáp với vịnh Thái Lan ở phía nam, vịnh Bắc Bộ và biển Đông ở phía Đông, Trung Hoa ở phía bắc, Lào và Campuchia phía tây. Hình thể nước Việt Nam có hình chữ S, khoảng cách từ Bắc tới Nam là khoảng 1.650 km và vị trí hẹp từ Đông sang Tây là 50 km. Đường bờ biển dài 3.260 km không kể các đảo. Việt Nam tuyên bố 12 hải lý lãnh hải, thêm 12 hải lý tiếp giáp lãnh hải, 200 hải lý vùng đặc quyền kinh tế. Diện tích vùng biển thuộc chủ quyền, và quyền tài phán của Việt Nam chiếm diện tích khoảng 1.000.000 km²^[1] biển Đông.

Việt Nam là một quốc gia nhiệt đới với những vùng đất thấp, đồi núi, nhiều cao nguyên với những cánh rừng rậm. Đất đai có thể dùng cho nông nghiệp chiếm chưa tới 20%. Đất nước chia thành miền núi, vùng đồng bằng sông Hồng ở phía bắc; và dãy Trường Sơn, Tây Nguyên, đồng bằng duyên hải miền Trung, và đồng bằng sông Cửu Long ở phía nam.

Câu hỏi gợi ý:

1. Nước Việt Nam thuộc về miền nào của Châu Á?
2. Kể tên các nước giáp ranh giới Việt Nam?

2. Tên sông núi tiêu biểu cho mỗi miền:

Nước Việt Nam thuộc miền nhiệt đới, mưa nhiều nên có rất nhiều sông rạch.

a. Sông ngòi miền Bắc

Miền Bắc có 2 con sông quan trọng là sông Hồng và sông Thái Bình.

* **Sông Hồng (còn gọi là sông Nhị)**, bắt nguồn từ Vân Nam (Trung Hoa), chảy vào Việt Nam qua ngã Lào Cai xuống đến vịnh Bắc Việt, dài độ 1200 km. Nước sông Hồng vì có nhiều phù sa nên lúc nào cũng đỏ và đục ngầu. Hai phụ lưu của sông Hồng là sông Đà và sông Lô. Nước sông Đà quanh năm đen ngòm nên còn có tên là Hắc Giang, ngược lại sông Lô nước lúc nào cũng trong vắt nên còn được gọi là Thanh Giang.

* **Sông Thái Bình** có hai nhánh rất đặc biệt: một là do sông Cầu, sông Thương (nước chảy 2 dòng: bên trong, bên đục) và sông Lục Nam tạo thành. Hai là sông Bạch Đằng (con sông lịch sử đã 2 lần chiến thắng quân Tàu). Sông Thái Bình dài độ 340 km và có hai phụ lưu là sông Đuống và sông Luộc.

Câu hỏi gợi ý:

1. Hai sông chính của miền Bắc là sông nào?
2. Sông Hồng phát nguyên từ đâu? Dài độ bao nhiêu?

b. Sông ngòi miền Trung:

Sông ngòi miền Trung thường ngắn. Sông Mã (dài 360 km) phát nguyên từ Sơn La chảy qua Lào rồi mới vào Thanh Hóa hầu hết chảy trên miền núi. Sông Cả phát nguyên từ vùng núi phía Nam Sầm Nứa, dài độ 400 km chảy về hướng đông nam đến gần biển thì chảy lên phía bắc và đổ ra biển bằng cửa Hội. Sông Hương chỉ chảy qua thành phố Huế.

Miền Trung còn có hai con sông lịch sử là sông Gianh và sông Bến Hải. Sông Gianh phát nguyên từ phía tây dãy Hoàng Sơn, chảy ra biển về hướng đông nam. Sông Gianh còn là ranh giới phân chia nước ta làm hai trong thời Trịnh-Nguyễn phân tranh. Sông Bến Hải chảy từ miền núi phía tây cửa Tùng và còn là ranh giới phân chia nước ta thành hai miền Nam-Bắc vào năm 1954.

Câu hỏi gợi ý:

1. Em hãy kê hai con sông lớn ở miền Trung?
2. Con sông nào chảy qua thành phố Huế?

c. Sông ngòi miền Nam:

Trong ba miền Bắc-Trung-Nam, miền Nam có nhiều sông hơn cả. Hai con sông chính là sông Cửu Long và sông Đồng Nai.

* **Sông Cửu Long (còn gọi là sông Mekong)**, phát nguyên từ Tây Tạng, dài hơn 4200 km chảy qua Trung Hoa, Ai Lao, Cam Bốt và Việt Nam. Trước khi vào Việt Nam, sông Cửu Long chảy đến Nam Vang (NongPenh) có một nhánh thông ra biển hồ (Tonlé Sap) và chảy vào miền Nam bằng hai nhánh đó là Tiền Giang và Hậu Giang. Tiền Giang chảy ra biển bằng 6 cửa, Hậu Giang chảy ra biển bằng 3 cửa.

* **Sông Đồng Nai** phát nguyên từ cao nguyên Trung phần và là con sông dài nhất miền Đông Nam phần. Nguồn sông Đồng Nai là sông Đa Dung ở Đà Lạt, chảy qua Biên Hòa gọi là sông Đồng Nai. Khúc chảy qua Nhà Bè gọi là sông Nhà Bè, khúc gần biển gọi là sông Soài Rạp. Sông Đồng Nai có các phụ lưu là sông Bé, sông Sài Gòn và hệ thống sông Vàm Cỏ (Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây). Ngoài hệ thống sông thiên nhiên, miền Nam còn có nhiều kinh đào chằng chịt nổi

liền các con sông lớn và các vùng với nhau rất tiện lợi cho việc lưu thông như kinh Thập Mươi, kinh Tổng Đốc Lộc, Kinh Vĩnh Tế...

Câu hỏi gợi ý:

1. Trong 3 miền Bắc, Trung, Nam miền nào có nhiều sông hơn cả?
2. Sông Cửu Long còn có tên là gì? Phát nguyên từ đâu?

3. Núi:

Núi tại Việt Nam có 3 hệ thống, đó là miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Miền Bắc có nhiều đồi núi hơn hết và chiếm gần 4/5 diện tích đất đai. Có nhiều rặng núi hình cánh cung, ngọn núi cao nhất là ngọn Phan-Si-Păng nằm trong dãy Hoàng Liên Sơn, cao khoảng 3,142 m.

Dãy Trường Sơn chạy dài suốt miền Trung, dọc theo biên giới Việt-Miên-Lào. Ven theo dãy núi này có những núi nhỏ đâm ra biển, có những đèo nổi tiếng như đèo Cả, đèo Ngang, đèo Hải Vân...

Miền Nam có ít núi, núi Bà Đen ở Tây Ninh (cao khoảng 900m), núi Thị Vải ở Bà Rịa, núi Sam và núi Thất Sơn ở Châu Đốc.

Câu hỏi gợi ý:

1. Ngọn núi cao nhất ở miền Bắc là ngọn núi nào? Cao bao nhiêu mét?
2. Núi ở miền Bắc chiếm gần bao nhiêu diện tích đất đai?

4-Địa lý Biển Đông: Bờ biển và các đảo lớn, quần đảo

Bờ biển Việt Nam có nhiều vịnh, đảo và quần đảo như: vịnh Hạ Long (ở Bắc), vịnh Cam Ranh (miền Trung), quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa (ở ngoài khơi miền Trung), đảo Phú Quốc và Côn Sơn (miền Nam). Quần đảo Hoàng Sa cách Đà Nẵng độ 300 km, quần đảo Trường Sa thuộc hải phận tỉnh Khánh Hòa, Phú Yên cách bờ biển khoảng 500 km (theo ghi chú của bản đồ Việt Nam).

Sau nhiều cố gắng của các nhà khoa học Thế giới trong đó có cả chính những nhà khoa học chân chính Trung Quốc và đặc biệt công sức lớn lao của các nhà khoa học Việt Nam tại Hải Ngoại cung cấp bằng chứng khoa học, sát thực cùng với sự đấu tranh không mệt mỏi đến nay trên Google Earth đã thể hiện rõ quần đảo Hoàng Sa là của Việt Nam chúng ta!

5- Bản đồ nước Việt Nam:

Gồm toàn thể lãnh thổ từ Bắc tới Nam và các đảo Phú Quốc, Côn Sơn và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Tài liệu tham khảo:

1. Quốc Sử Việt Nam – Phạm Văn Trọng và Huỳnh Văn Đô.
2. Việt Sử Toàn Thư từ Thượng Cổ đến Hiện Đại – Phạm Văn Sơn
3. Địa Lý Việt Nam – Nguyễn Khắc Ngữ và Phạm Đình Tiếu.
4. Ca bình dân – nhà Xuất bản Xuân Thu.